

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Bọc ống dầu khí Việt Nam

Ngày 15/01/2024	20,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	5.8%	-

DT thuần
Q4/23

150
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 108 | 258%
YoY: ▲ 140 | 1397%

LN thuần
Q4/23

13.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.4 | 515%
YoY: ▲ 23.9 | 223%

LN sau thuế
Q4/23

11.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.8 | 490%
YoY: ▲ 23.5 | 188%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.2%

YoY: +/- ▲ 30.8%

ROE
2023

0.9%

YoY: +/- ▲ 4.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,900 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	432
Số lượng CPLH (CP)	21,599,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135,805
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.26
EPS	156
P/E	136.1

DT thuần
2023

244
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 210 | 611%

LN thuần
2023

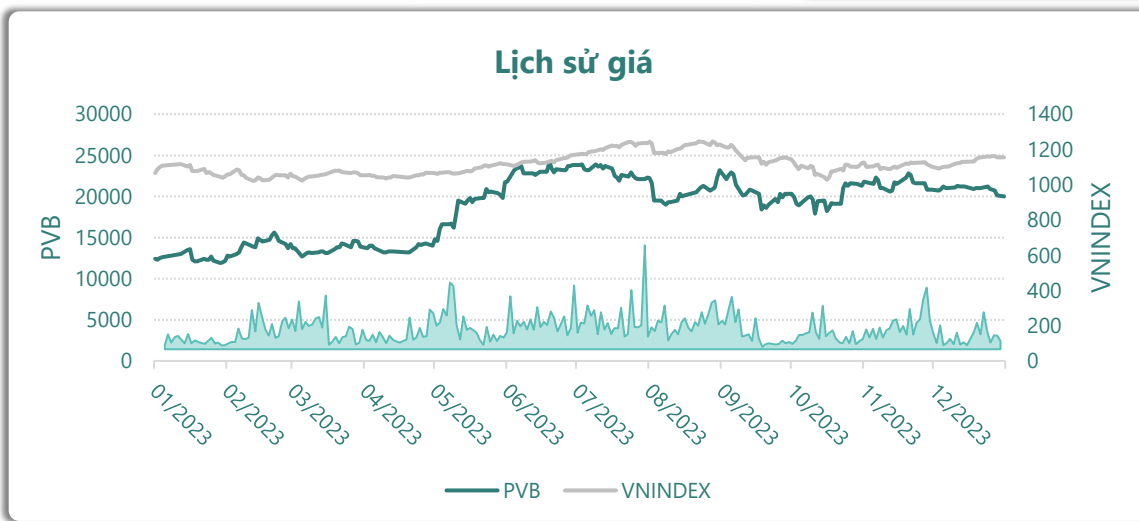
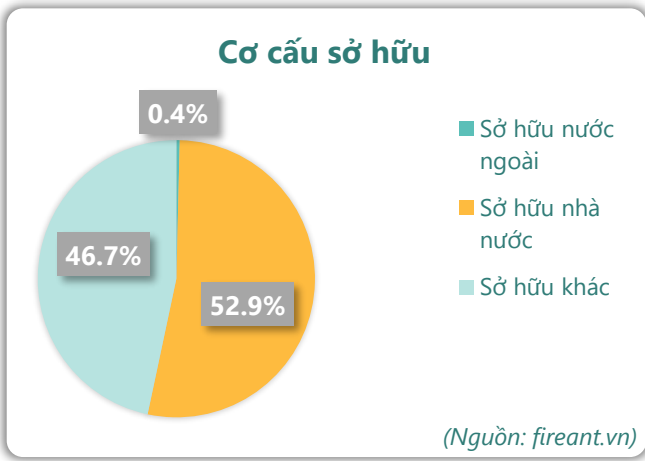
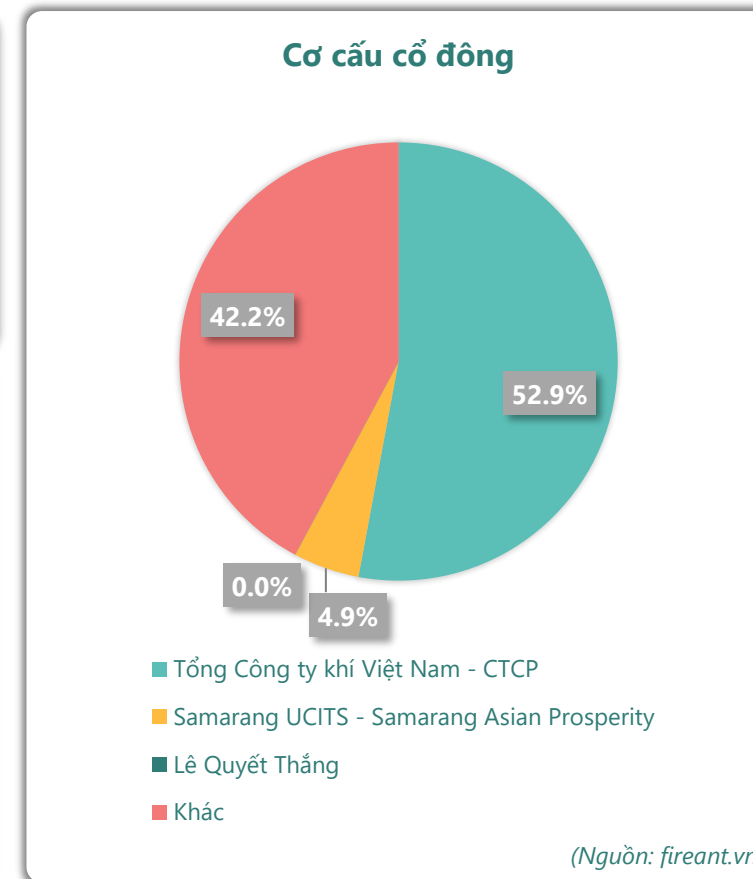
3.01
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.9 | 107%

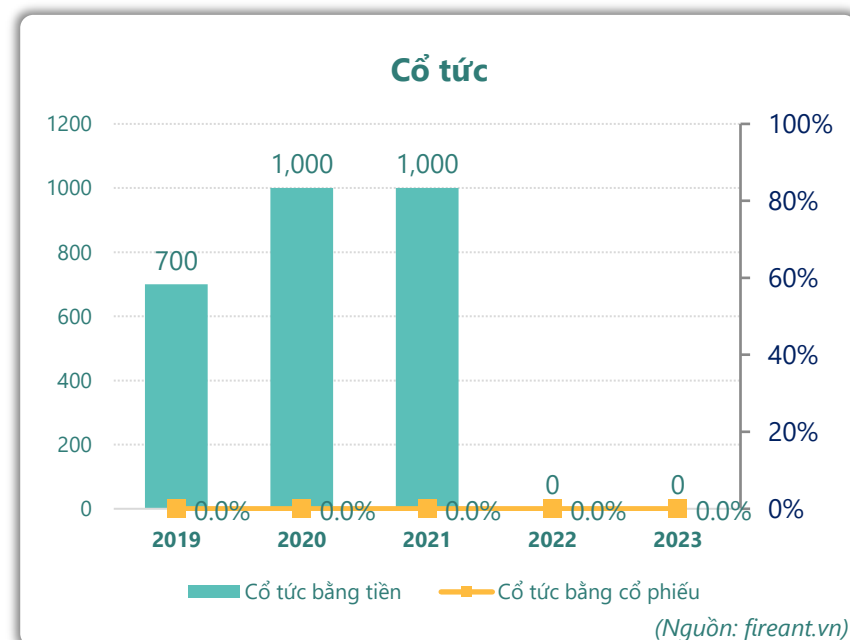
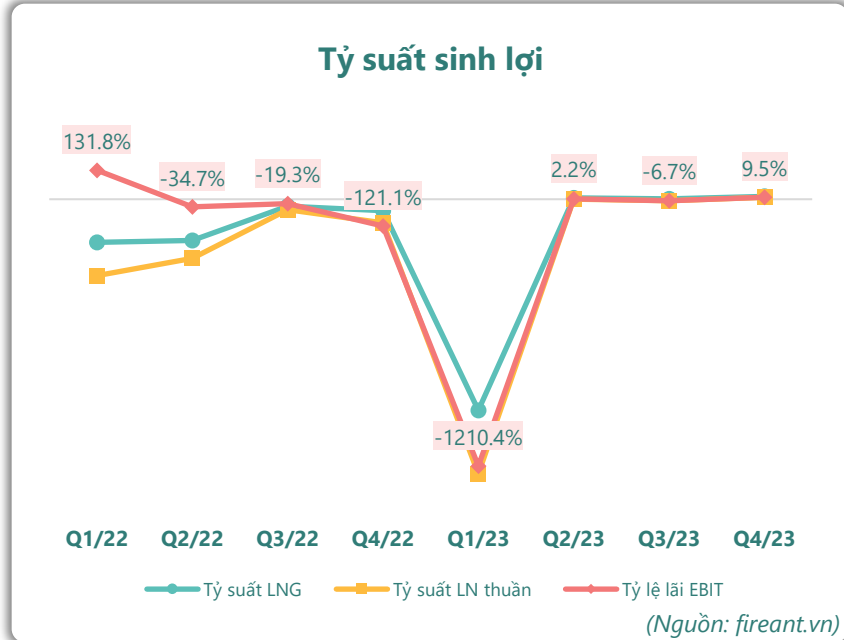
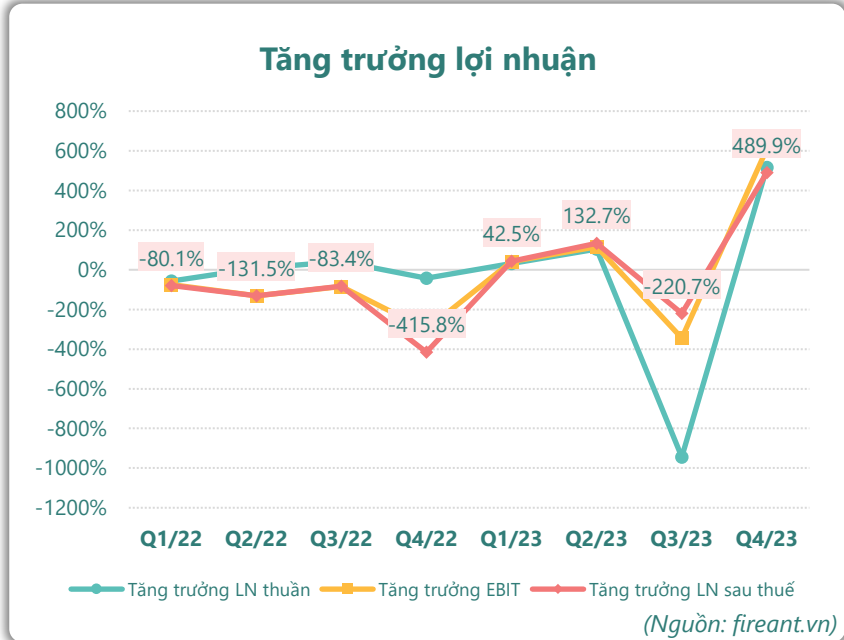
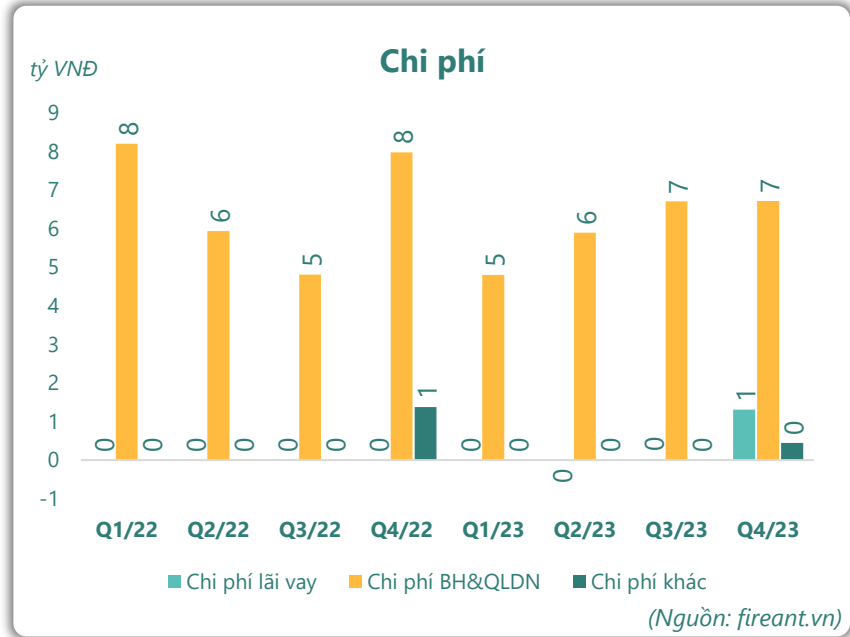
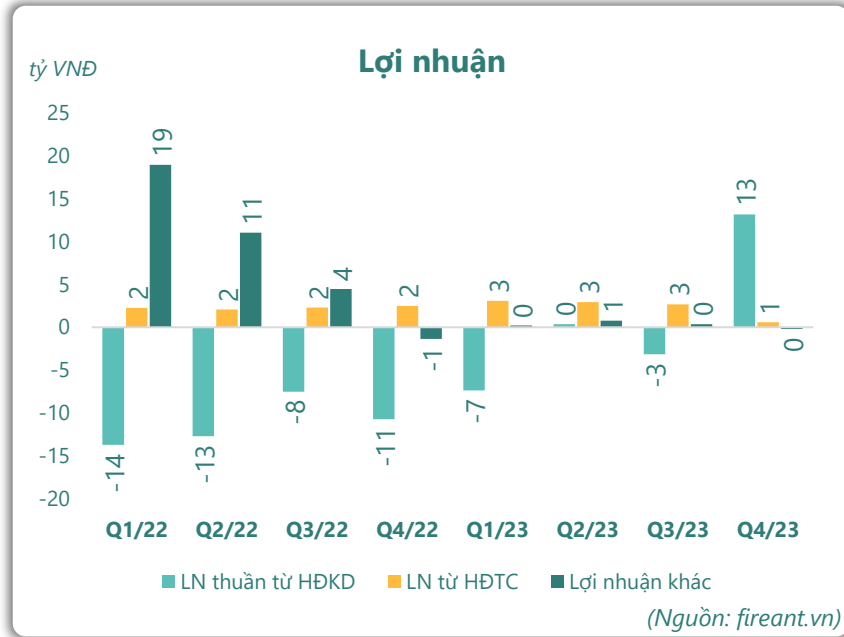
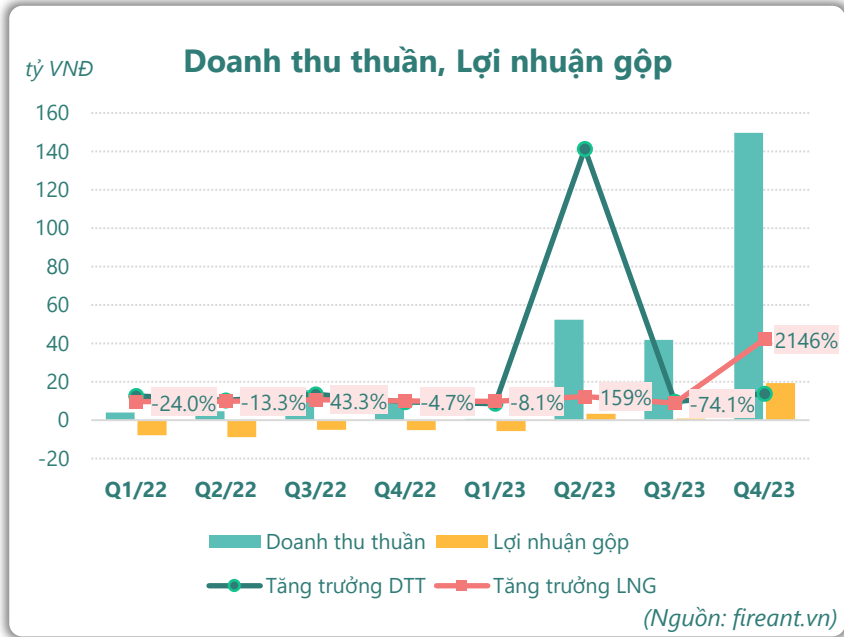
LN sau thuế
2023

3.36
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.4 | 126%



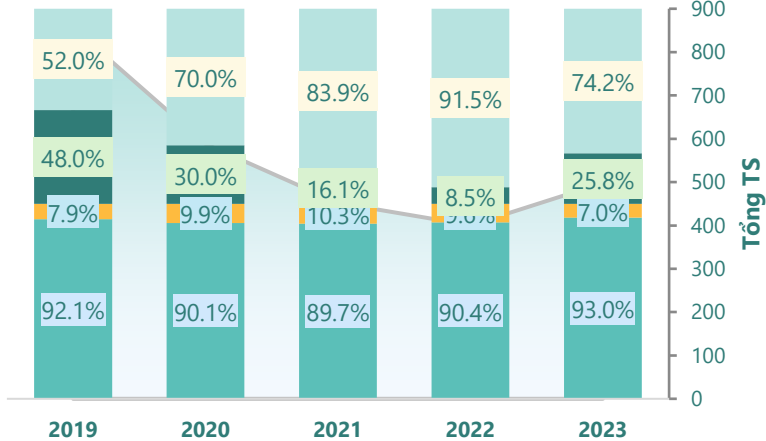
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

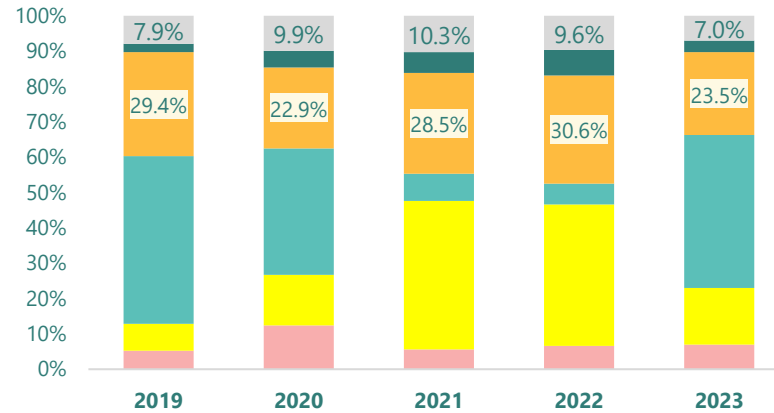
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

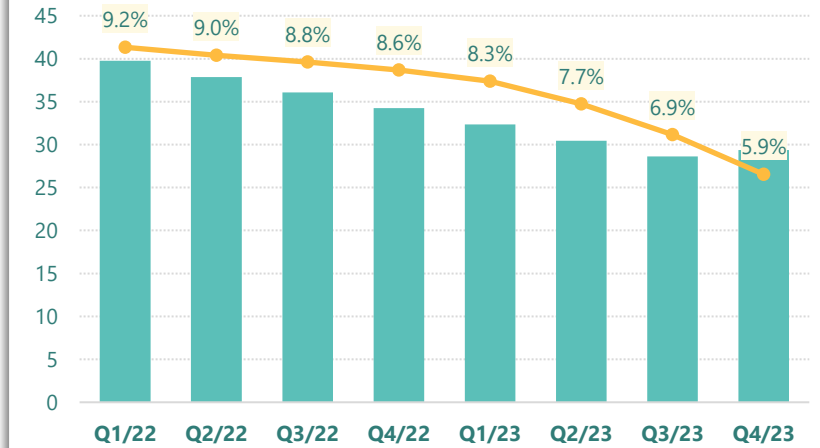


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

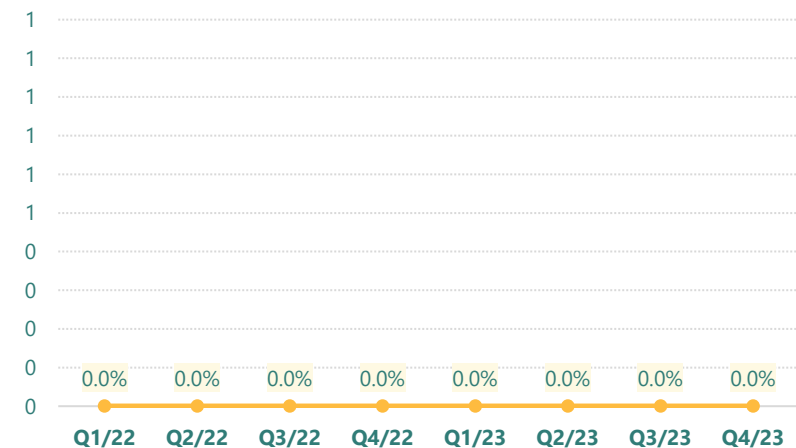


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

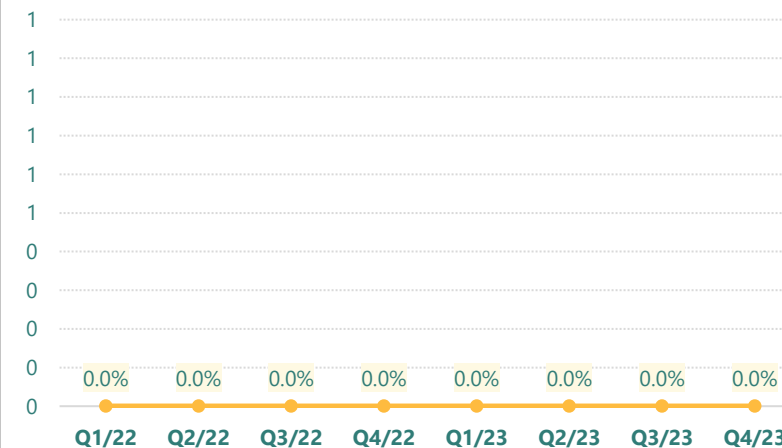


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

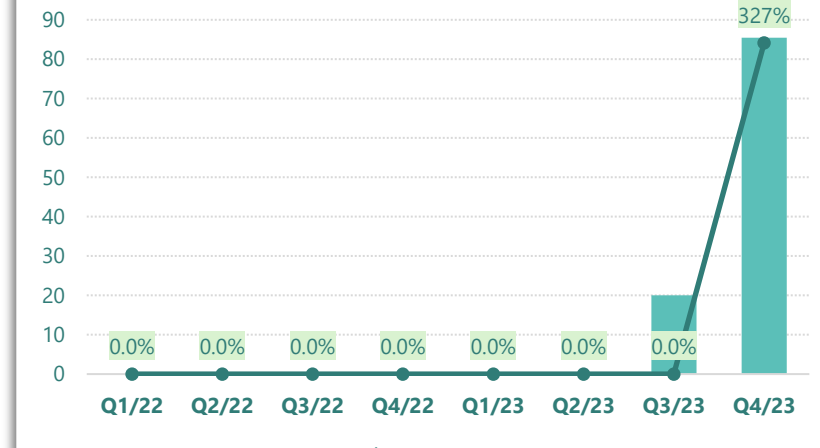


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

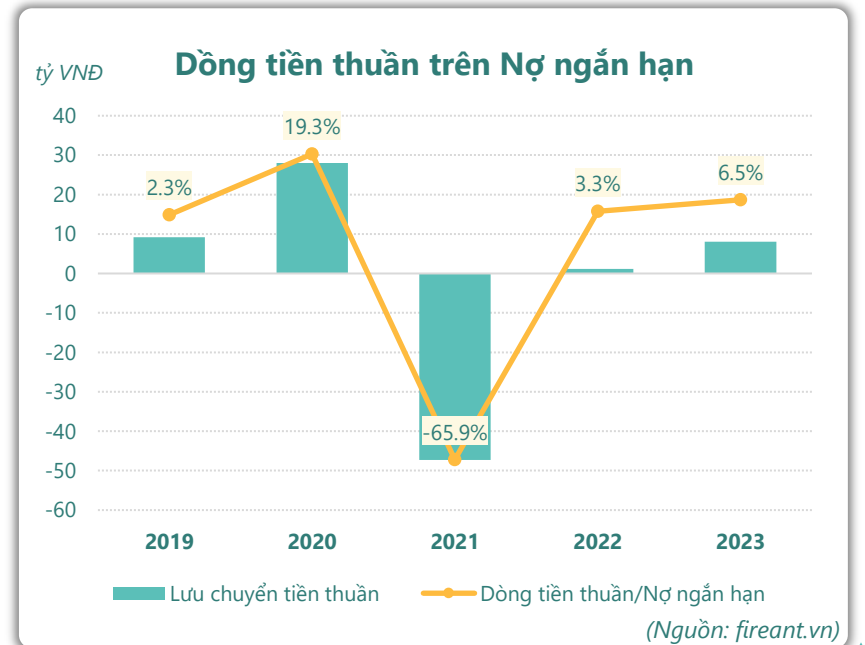
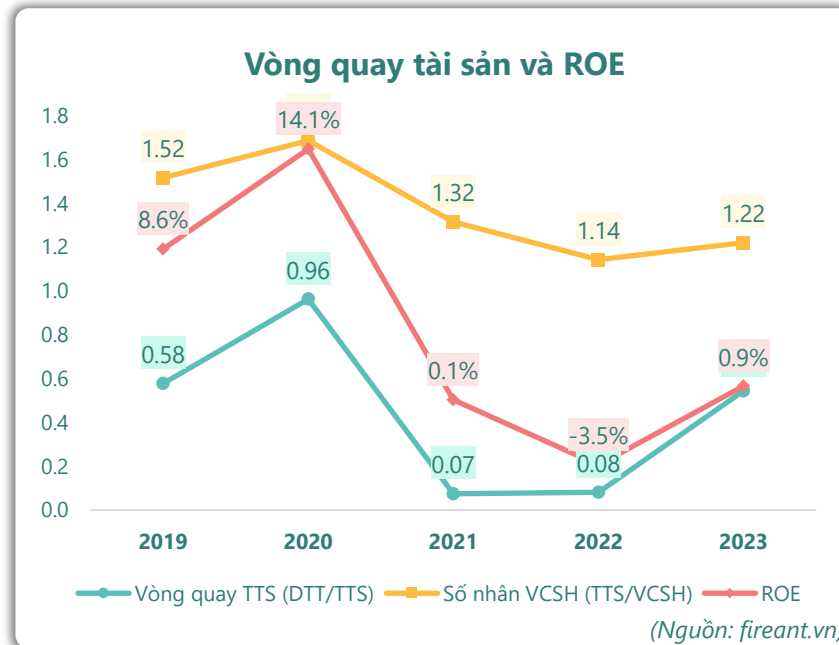
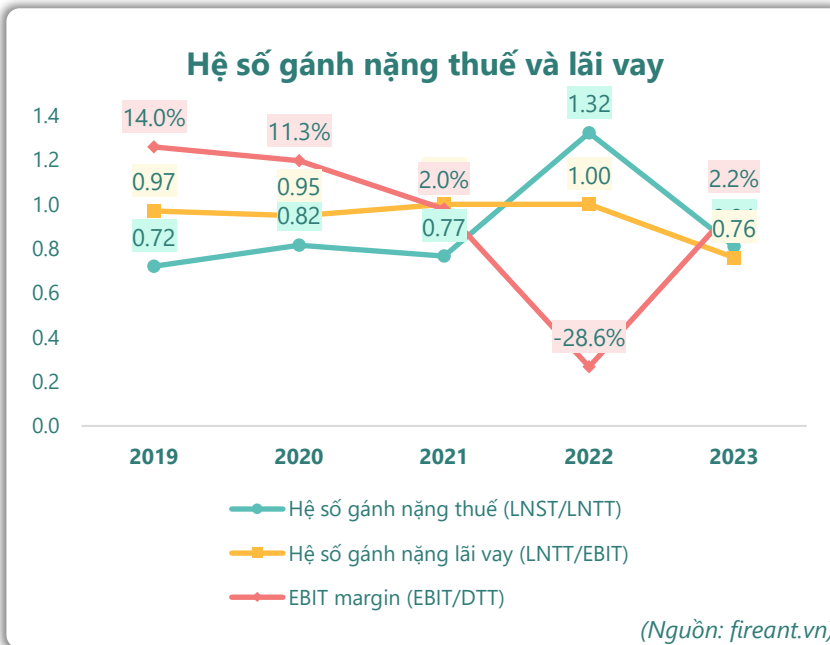
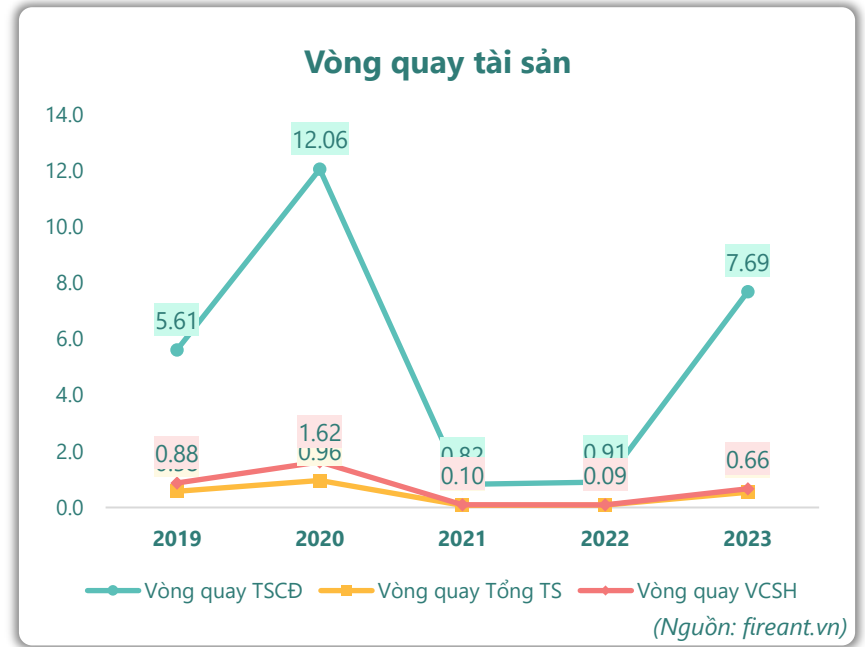
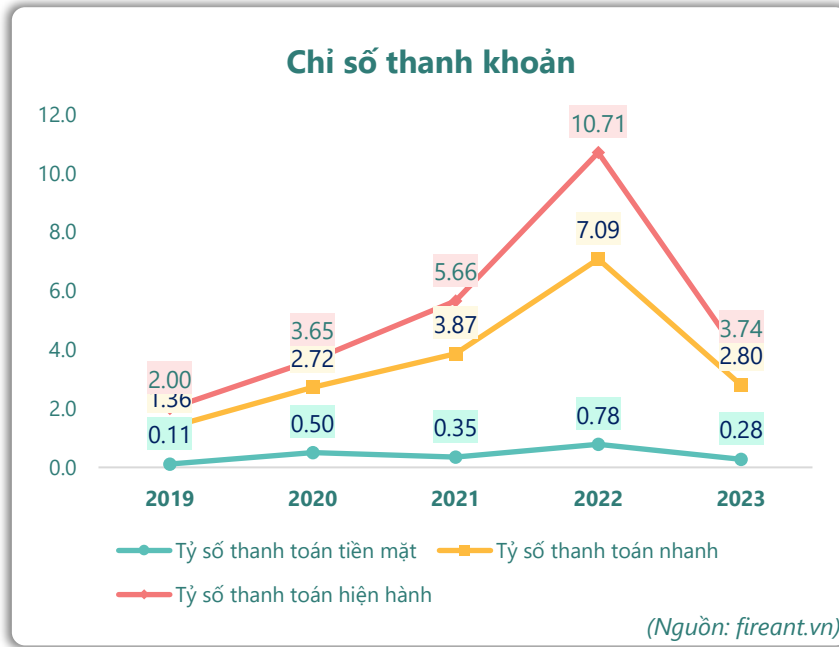
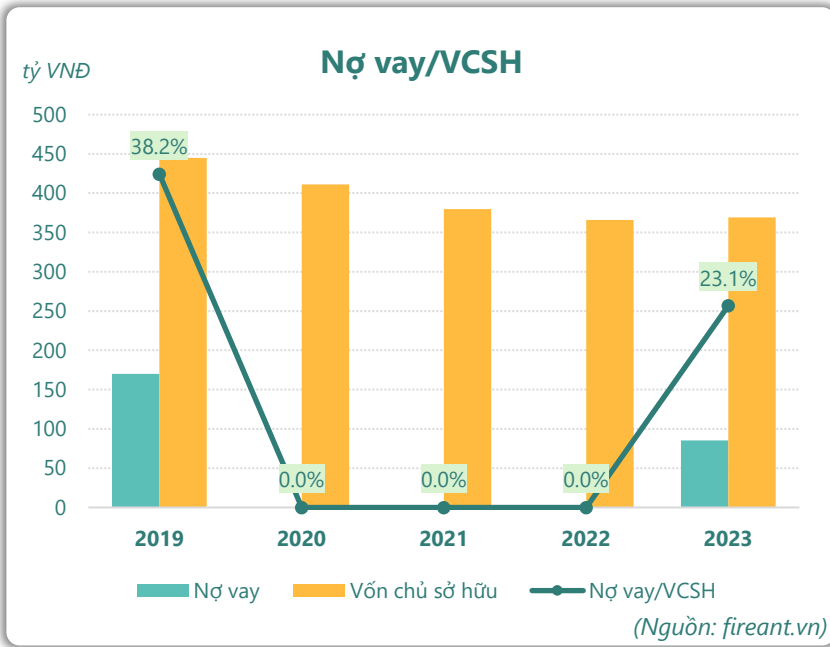


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	150	10.0	1397%	244	34.4	611%
Giá vốn hàng bán	130	15.2	758%	227	61.2	270%
Lợi nhuận gộp	19.3	-5.24	469%	17.8	-26.9	166%
Doanh thu HĐTC	2.00	2.73	-26.9%	11.0	9.55	14.9%
Chi phí TC	1.43	0.25	473%	1.69	0.44	282%
Chi phí lãi vay	1.31	0.00		1.31	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	6.72	7.98	-15.8%	24.1	25.2	-4.3%
LN thuần từ HĐKD	13.2	-10.7	223%	3.01	-42.9	107%
Lợi nhuận khác	-0.19	-1.37	85.9%	1.15	33.1	-96.5%
LN trước thuế	13.0	-12.1	207%	4.15	-9.82	142%
Lợi nhuận sau thuế	11.0	-12.5	188%	3.36	-13.0	126%
LNST của CĐ cty mẹ	11.0	-12.5	188%	3.36	-13.0	126%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.33	5.85	-21.1	-25.8	-25.9	-92.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.0	5.69	11.1	53.0	-18.6	42.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	20.0	65.4
Tiền đầu kỳ	31.3	14.9	26.5	16.5	43.7	19.2
Lưu chuyển tiền thuần	-16.4	11.5	-9.97	27.1	-24.5	15.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	14.9	26.5	16.5	43.7	19.2	34.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	498	400	24.5%
Tài sản ngắn hạn	463	362	28.0%
Tiền và tương đương tiền	34.5	26.5	30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	160	-50.0%
Phải thu ngắn hạn	215	23.7	810%
Hàng tồn kho	117	122	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	29.1	-44.4%
Tài sản dài hạn	35.1	38.5	-8.9%
Phải thu dài hạn	0	0.14	-100%
Tài sản cố định	29.4	34.2	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.70	4.11	38.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	33.9	279%
Nợ ngắn hạn	124	33.8	266%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	4.25	469%
Nợ dài hạn	4.97	0.17	2878%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	369	366	0.9%
Vốn chủ sở hữu	369	366	0.9%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)